BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2950 /VĐ-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm – Hà Nội. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ:

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội (CV: Chu Tuấn Anh - 0966925296)

- Nhận qua thư điện tử theo địa chỉ e-mail: vietduchospitalmuasam@gmail.com

(Lưu ý: Các Đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên và trong báo giá ghi rõ số công văn yêu cầu báo giá)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 h00 ngày 16 tháng 07 năm 2024 đến trước 17 h00 ngày 26 tháng 07 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục các vật tư y tế. *(Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho vật tư kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 02 ngày kể từ khi có yêu cầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, bên bán hàng thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho bên mua hàng làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa

90 ngày kể từ khi bên bán hàng cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên mua hàng.

5. Các thông tin khác

- Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.
- Bảng chào giá *(theo mẫu đính kèm tại phụ lục 01 của công văn này);*
- Niêm yết giá *(nếu có);*
- Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan*;*
- *Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.*

Rất mong nhận được sự tham gia của các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Hoàng Bảo Anh

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

PHỤ LỤC 01: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 2950 /VĐ-VTTBYT ngày 16 tháng 7 năm 2024)

Hà nội, ngày _____tháng____năm 2024

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số…… ngày ...../..../2024 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi….[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế[2]	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/khối lượng[7]	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền[11] (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	…											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày … tháng… năm...*[ghi ngày….tháng…năm… kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

….., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 02 : DANH MỤC CÁC VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo công văn số: 290/VĐ-VTTBYT ngày 16 tháng 7 năm 2024)

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bóng nong mạch ngoại vi loại XI	Bóng với hệ thống OTW, phủ Hydrophiliic hoặc tương đương. Khẩu kính đầu tip profile khoảng 0.95mm. Áp lực định danh khoảng 7bar, áp lực vỡ bóng khoảng từ 10bar đến 13bar. Introducer sheath gồm tối thiểu các loại 5F, 6F, 9F. Chiều dài khả dụng Catheter: 80, 120, 150cm, gồm tối thiểu 3 loại, tương thích với tối thiểu Guidewire loại 0.035". Có tối thiểu 2 makers ở hai đầu bóng. Đường kính bóng từ ≤ 3.0 mm đến ≥ 12.0mm. Chiều dài của bóng từ ≤ 10 đến ≥ 280mm.	Cái	129
2	Ống thông laser[điều trị tĩnh mạch hiển lớn] loại III	Đầu đốt laser nội mạch gồm sợi quang học, đường kính catheter tối thiểu 2 loại 400, 600µm. Chiều dài của ống thông tối thiểu 2,5m. Có thẻ lưu trữ thông tin bệnh nhân.	Cái	180
3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại II	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu. Khung giá đỡ chất liệu CoCr. Áp lực danh định 10 atm (sai số ±≤5%), áp lực vỡ bóng 18atm (sai số ±≤5%). Đường kính stent từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0mm. Độ dài stent từ ≤ 13mm đến ≥ 58mm. Đường kính đầu gần 2.1F (sai số ±≤5%), đường kính đầu xa 2.8F (sai số ±≤5%). Catheter dài ≥ 145cm. Crossing profile 1 mm (sai số ±≤5%).	Cái	100
4	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại VII	Chất liệu stent: hợp kim Nickel Titanium hoặc tương đương. Có tối thiểu 4 điểm marker. Thiết kế chống gập góc và xoắn. Chiều dài khả dụng Catheter gồm tối thiểu 2 loại: 80, 120cm. Tương thích Guidewire tối thiểu loại 0.035". Tương thích Cathetert tối thiểu loại 6F. Hai tùy chọn thiết kế đưa stent: Pin-pull và Súng. Đường kính từ ≤ 5 mm đến ≥ 11mm, gồm tối thiểu 7 loại. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 200mm.	Cái	25
5	Bóng nong động mạch vành loại III	Áp lực vỡ bóng khoảng 16atm. Chiều dài catheter ≥ 1400mm. Đường kính bóng: đoạn gần khoảng 2.3F (sai số ±≤5%), đoạn xa khoảng 2.7Fr (sai số ±≤5%). Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cản quang. Đường kính từ ≤ 1.5 đến ≥ 2.5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 20mm.	Cái	64
6	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Bơm áp lực cao dung tích bơm 25ml, áp suất bơm tối đa 30bar. Gồm tối thiểu các loại: - Bơm áp lực cao và Stopcock - Bơm áp lực cao, stopcock, chữ Y dạng đẩy kéo - Bơm áp lực cao, stopcok, chữ Y dạng bấm - Bơm áp lực cao, stopcok, chữ Y dạng xoáy	Cái	110
7	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại III	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel hàm lượng khoảng 3.5µg /mm2 hoặc tương đương. Đường kính bóng từ ≤ 4 đến ≥ 12mm. Chiều dài của bóng từ ≤ 40 đến ≥ 150mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài hệ thống từ ≤ 40 đến ≥ 130cm, gồm tối thiểu 3 loại. Bóng sử dụng được với Introducer tối thiểu các cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa ≥ 9atm. Tương thích với guidewire 0.035".	Cái	77
8	Bóng nong mạch ngoại vi loại VI	Bóng nong mạch ngoại biên trên dây dẫn 0.035". Đường kính từ ≤ 3 mm đến ≥ 12 mm, chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 200 mm . Chiều dài hệ thống từ ≤ 40cm đến ≥ 135cm. Áp lực bóng mức thường từ ≤ 7atm đến ≥ 10atm; áp lực vỡ bóng tối đa 20atm.	Cái	77
9	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại II	Stent tự giãn nở chất liệu nitinol nhớ hình, đường kính từ ≤ 5mm đến ≥ 8mm, chiều dài từ ≤20mm đến ≥200mm. Độ dài ống thông có gắn stent từ ≤80cm đến ≥ 120cm, sử dụng dây dẫn cỡ 0.035".	Cái	64

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
10	Bóng nong mạch ngoại vi loại I	Bóng loại OTW 0.018". Đường kính từ ≤ 2.0mm đến ≥ 7.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 150mm, gồm tối thiểu 6 loại. Áp lực bóng từ 8 - 22atm. Chiều dài hệ thống của bóng từ 90 - 180cm, gồm 3 loại (90, 130, 180cm).	Cái	64
11	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại II	Stent tự giãn nở chất liệu nitinol nhớ hình, đường kính từ ≤ 9mm đến ≥ 14mm, chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 80mm. Độ dài ống thông có gắn stent từ 80 - 120cm, sử dụng dây dẫn cỡ 0.035".	Cái	25
12	Ống thông laser [điều trị tĩnh mạch hiển lớn] loại II	Chiều dài dây 2.5m. Đường kính dây từ 400µm/600µm. Đường kính đầu phát nhiệt từ 1.3mm/1.8mm. Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn. Tương thích với introduce sheath, tối thiểu các loại 4F và 6F. Vòng tỏa nhiệt lệch khoảng 60 độ so với đầu kim.	Cái	50
13	Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực, loại III	Stent graft dạng thẳng hoặc thuôn dài, cung cấp nhiều độ thuôn có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa từ 0 mm lên đến 12mm. Khung stent tự bung được làm từ Nitinol, phần Graft làm từ Polyester. Kích cỡ: Đường kính từ ≤ 24mm đến ≥ 44 mm Chiều dài từ ≤ 100 mm đến ≥ 230 mm. Đầu gần có kim loại trần dài khoảng 9 đến 12 mm hoặc khung stent kép dài từ ≤ 13mm đến ≥ 17 mm. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả, mỗi bước 4mm. Hệ thống mang Stent graft có kích thước từ 20F đến 24F, chiều dài 95cm, được phủ lớp ái nước và thiết kế theo công nghệ 3P với những hạt tròn giúp tối ưu khả năng đi linh hoạt,và định hướng tốt trong lòng mạch.	Bộ	12
14	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại IV	Khung Stent làm từ Nitinol, có thiết kế bất đối xứng kép và phần graft được làm bằng Polyester đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360 độ. Dọc thân stent có gắn marker giúp phân biệt hướng nhánh phụ, hình trụ và hình nhẫn; marker chữ E bằng vàng. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent. Thân chính có đường kính từ ≤ 23mm đến ≥ 36mm, độ dài từ ≤ 100mm đến ≥ 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ ≤ 60 mm đến ≥ 135mm. Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F	Bộ	45
15	Stent Graft cho can thiệp động mạch chủ - chậu	Dùng trong điều trị phình động mạch chủ - chậu. Graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, có tính cản quang. Hệ thống bung stent điều khiển theo kiểu Bóp - Thả. Đầu gần: đường kính tối thiểu 3 loại: 14, 16, 18mm, chiều dài tối thiểu loại: 53mm, 65mm. Đầu xa: đường kính từ ≤ 10mm đến ≥ 14mm, chiều dài tối thiểu loại: 44mm, 56mm. Hệ thống đưa stent được phủ lớp ái nước, độ dài khả dụng 43 cm, kích thước 18F. Có marker hình chữ E bằng vàng giúp phân biệt hướng nhánh phụ và thân chính.	Bộ	6
16	Dù bít ống động mạch	Chất liệu PTFE hoặc tương đương. Khung được làm từ hợp kim Nitinol. Có tính năng nhớ định dạng, có thể thu lại và định vị lại. Gồm tối thiểu các cỡ: 4/6mm, 6/8mm, 8/10mm, 10/12mm, 12/14mm, 14/16mm, 16/18mm, 18/20mm, 20/22mm, 22/24mm. Tương thích MRI.	Cái	20
17	Dù bít thông liên thất	Chất liệu PTFE hoặc tương đương.Tương thích khi chụp MRI, có độ cản quang. Kích thước từ ≤ 4 đến ≥ 24mm. Có thể thu lại và định vị lại. Có tính năng nhớ định dạng.	Cá	20
18	Bộ dụng cụ thả dù	Đường kính từ ≤5F đến ≥14F. Có khả năng đẩy và chống gấp khúc. Có lớp lót PTFE. Có nhiều kiểu đầu cong can thiệp khác nhau (45 và 180 độ)	Bộ	50
19	Dù bít thông liên nhĩ	Khung của thiết bị được làm từ hợp kim Nitinol.Tương thích khi chụp MRI, có độ cản quang. Kích thước từ ≤ 14 đến ≥ 38mm. Có thể thu lại và định vị lại. Có tính năng nhớ định dạng.	Cái	51

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
20	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	Bóng nong động mạch vành áp lực thường: - Đường kính đầu tip siêu nhỏ: 0.0157" (0.399mm) - Đường kính băng qua tổn thương: 0.024" (0.57mm) - Chiều dài vai bóng 0.5mm - Lớp phủ ái nước là polyurethane, polyethylene glycol - Chất liệu Nylon 12 - Chiều dài catheter: 1460mm - Chiều dài lòng dây dẫn tối thiểu có 25mm (đường kính 1.0mm - 1.5mm); tối đa 27mm (đường kính 2.0mm - 2.75mm) . - Đường kính đầu gần 1.8F, 2.0F đầu xa 2.3F, 2.5F - Đường kính từ ≤ 1.0mm đến ≥ 4.0mm - Chiều dài từ ≤ 6mm đến ≥ 30 mm	Cái	150
21	Bóng nong mạch vành các cỡ	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Áp lực vỡ bóng 20 atm - Vật liệu: Nylon 12 hoặc tương đương - Điểm đánh dấu cản quang: platinum-iridium hoặc tương đương - Đường kính từ ≤ 2.0mm đến ≥ 5.0 mm - Chiều dài từ ≤ 5mm đến ≥ 30mm	Cái	50
22	Khung giá đỡ động mạch vành loại Cobalt-Chromium, bọc thuốc Sirolimus bề mặt stent áp thành mạch	- Chất liệu Cobalt Crom L-605; - Độ dày stent 60 µm cho tất cả các đường kính. - Thuốc: Sirolimus, nồng độ 1.4 µg/mm2 - Polymer mang thuốc có câu trúc 3 lớp PVP-PLLA-PLCL - Thời gian phóng thích thuốc hoàn toàn từ 4 tuần đến 16 tuần. - Áp suất định danh: 10 atm, áp suất nổ: 16atm. - Đường kính ≤ 2.00mm đến ≥ 4.50mm. - Chiều dài ≤ 8mm đến ≥ 48mm	Cái	50
23	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngực, loại II	Độ dài stent từ 100 - > 250mm. Đường kính Stent từ 22 -> 46mm, bước nhảy 2mm. Kiểu dáng Stent: Hình chóp nón và hình trụ. Hệ thống stent gồm các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester hoặc tương đương. Đầu và vỏ ngoài phủ lớp Hydrophilic hoặc tương đương. Chiều dài sheath ngoài khoảng 60cm. Có Catheter bên trong. Catheter có lớp vỏ đôi. Stent graft có thể thiết kế theo giải phẫu động mạch chủ của bệnh nhân.	Bộ	19
24	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại I	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel, nồng độ khoảng 3µg/mm2. Có Marker. Đường kính từ: ≤ 1.5 - ≥ 4.0 mm, chiều dài từ: ≤ 20 - ≥ 200 mm.	Cái	50
25	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại V	Stent ngoại biên tự bung, chất liệu nitinol thiết kế mắt mở chống gẫy gập. Hệ thống đặt stent với thiết kế 3 lớp sheath. Đầu típ loại mềm. Độ dài catheter từ ≤ 80 - ≥ 140cm. Có tối thiểu 4 marker trên mỗi đầu stent, tối thiểu 3 marker trên thân catheter. Tương thích guiding tối thiểu cỡ 8F và introducer tối thiểu cỡ 6F. Đường kính từ ≤ 5 - ≥ 10mm. Độ dài stent từ ≤ 40 - ≥ 200mm.	Cái	28

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
26	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, có quản lý tạo nhịp, tự động kiểm tra ngưỡng kích thích, ngưỡng nhận cảm và trở kháng dây.	Một bộ bao gồm: - Pin hóa học QMR, giúp tăng tuổi thọ của máy lên 14.4 năm khi hoạt động trong điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms; điện trở 500 Ohms, 100% VVI, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp AutoCapture: Tắt, SEGM: Bật - Với bộ đặc tính tiên tiến nhất - hoàn toàn tự động, hệ thống tạo nhịp thất AutoCapture™ và công nghệ tự động nhận cảm SenseAbility™, chuyển chế độ phân cực tự động, biểu đồ phân tích trở kháng dây dẫn - là các thông số được thiết kế giúp đưa ra các lập trình điều trị tối ưu cho các bệnh nhân trong lúc đặt máy và trong suốt cuộc đời họ. - Biểu đồ theo dõi ngưỡng thất, điện trở thất và nhận cảm thất hiện thị kết quả kiểm tra của 12 tháng - Có thể chụp MRI toàn thân - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Chuẩn kết nối: IS-1 - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.	Bộ	11
27	Thanh nâng ngực loại I	Chất liệu thép không gỉ. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu, mép thanh cùn. Gồm các cỡ: 8inch; 9inch; 10inch; 11inch; 12inch; 13inch; 14inch; 15inch; 16inch	Cái	129
28	Thanh nâng ngực	Thanh nâng lồng ngực bằng Titan loại Ti-6Al-4V ELI;từ 220 -> 360mm	Cái	129
29	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại II	Gồm 1 đoạn mạch quai động mạch chủ với 4 nhánh (Thân động mạch cánh tay đầu, động mạch cảnh trái và động mạch dưới đòn trái và nhánh bơm bảo vệ não) gắn với 1 đoạn stent graft để đặt xuôi dòng theo quai động mạch chủ xuống trong kỹ thuật mổ Hybrid. Mạch nhân tạo nhiều nhánh gắn liền với stent graft động mạch chủ xuống sử dụng để thay thế đồng thời động mạch chủ lên và quai động mạch chủ và động mạch chủ xuốngsử dụng cho những bệnh nhân lóc động mạch chủ type A. Đoạn quai động mạch chủ và mỗi nhánh đều dài 150mm. Đoạn stent graft dài 100mm hoặc 150mm. Stent graft đi kèm bộ dụng cụ đẩy và bung stent graft.	Bộ	5
30	Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y loại II	Cấu tạo gồm sợi fabric đan tầm Gelatine. Gồm tối thiểu các cỡ 16x8mm, 18 x 9mm và 20x10mm.	Cái	20
31	Ống thông laser [điều trị tĩnh mạch hiển lớn] loại I	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21g, cây nong 4F 10cm, dây dẫn 45cm. Tương thích máy Venacure 1470	Bộ	250
32	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/hai lá loại IV	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá không gây tiếng động. - Van cơ học thiết kế gờ nổi, không hốc hay lõm sâu, tránh hình thành huyết khối - Thiết kế kiểu van dạng Intra-annular - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trục liên tục ở cả vị trí mở và đóng giúp rửa nhẹ nhàng các tế bào hồng cầu và giảm tan máu. - Được làm bằng pyrolytic carbon với dải tăng cường bằng titan mỏng cung cấp tỷ lệ lỗ trên lỗ lớn trong khi vẫn giữ được tính toàn vẹn của cấu trúc - Kích thước: + Van cơ học động mạch chủ: 19mm, 21mm, 23mm, 25mm, 27mm, 29mm tương ứng với diện tích hình học 1.55 cm2, 2.02cm2, 2.56cm2, 3.17cm2, 3.84cm2, 4.59cm2	Cái	25

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
33	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/hai lá loại V	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá không gây tiếng động. - Van cơ học thiết kế gờ nổi, không hốc hay lõm sâu, tránh hình thành huyết khối - Thiết kế kiểu van dạng Intra-annular - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trục liên tục ở cả vị trí mở và đóng giúp rửa nhẹ nhàng các tế bào hồng cầu và giảm tan máu. - Được làm bằng pyrolytic carbon với dải tăng cường bằng titan mỏng cung cấp tỷ lệ lỗ trên lỗ lớn trong khi vẫn giữ được tính toàn vẹn của cấu trúc - Kích thước: + Van cơ học hai lá: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm tương ứng với diện tích hình học: 3.17cm2, 3.84 cm2, 4.59cm2, 5.35cm2, 5.35cm2	Cái	50
34	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại I	Vòng van bán cứng, loại kín và loại hở, dùng cho vị trí van hai lá. Lõi làm từ MP35N (chắn xạ, có thể thấy trên x-quang), bao bởi silicone và bao ngoài bằng vải polyester. Có 3 marker đánh dấu bằng chỉ màu trên vòng van, 2 marker ở vị trí trigone, 1 ở vị trí chính giữa đánh dấu trung tâm của vòng van. Một marker làm từ silicone bao bởi Barium sulfate giúp nhìn thấy trên hình ảnh X-quang. Giúp dễ dàng sửa vòng van với cấu hình nhỏ hơn 20%. Trong thì tâm thu, vòng van giúp tái cấu trúc, đưa van hai lá về tỷ lệ 3:4 (đường kính trước sau: đường kính ngang) bình thường.Kích cỡ: 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm, 36mm, 38mm	Cái	120
35	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ	Van tim cơ học động mạch chủ: -Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết tạo bề mặt mượt mà hơn giúp làm giảm sự hình thành huyết khối -Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phiến -Đầu ra dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô -Được chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông hơn: INR 1.5-2.0 sau 3 tháng phác đồ chuẩn, giúp giảm hơn 60% nguy cơ xuất huyết -Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) -Độ chênh áp thấp (Gradient Pressure) ≤ 10mmHg -Van đông mạch chủ vòng khâu số 19,21,23,25,27/29	Cái	50
36	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	Van tim cơ học hai lá: -Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết -Góc mở lá van tới 90 độ -Đầu ra dạng ống loe -Tối ưu hóa diện tích hiệu dụng lỗ van (EOA) đến 2.1 cm2 -Độ chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg -Vòng khâu van làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), gồm 2 kiểu: vòng khâu chuẩn (Standard) kích cỡ 25,27/29 và 31/33 hoặc vòng khâu thích nghi số 25/33	Cái	50
37	Bộ phổi nhân tạo phủ lớp chống bám dính tiểu cầu kèm dây chạy máy loại I	Phổi nhân tạo phủ lớp chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh loại dùng cho: 1. Bệnh nhân dưới 10kg: Diện tích màng lọc: 0.5m2. Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ (Microporous Polypropylene). Thể tích mồi máu tĩnh: 43ml. Lưu lượng máu tối đa: 1,5 lít/phút. Diện tích bề mặt trao đổi: 0.035m2. Thể tích bình chứa: 1000ml 2. Bệnh nhân trên 10kg: Diện tích màng lọc: 1.5m2.Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ (Microporous Polypropylene). Thể tích mồi máu tĩnh: 135ml. Lưu lượng máu tối đa: 4,0 lít/phút; 5,0 lít/phút. Diện tích bề mặt trao đổi: 0,14m2. Thể tích bình chứa: 3000ml; 4000ml 3. Bệnh nhân trên 60kg: Diện tích màng lọc: 2.5m2. Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ (Microporous Polypropylene). Thể tích mồi máu tĩnh: 250ml. Lưu lượng máu tối đa: 7,0 lít/phút. Diện tích bề mặt trao đổi: 0,2m2. Thể tích bình chứa: 4000ml Chất liệu Bộ phận lọc: Polyester. Chất liệu bộ phận chống sủi bọt: Polyurethane foam Kèm Bộ dây dẫn tương thích phù hợp với phổi nhân tạo, có đoạn bằng chất liệu PVC, đoạn khác bằng chất liệu Silicone để kết nối với máy tim phổi nhân tạo.	Bộ	200

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
38	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/ hai lá. -Thân van làm bằng pyrolytic carbon hoặc tương đương (giúp giảm thiểu tình trạng hình thành huyết khối). -Góc mở cánh van ≥ 80° -Van có thiết kế để đặt ở các vị trí intra-annular, Supra- annular, Intrasupra annular -Đường kính van: -Sử dụng cho động mạch chủ từ ≤ 19mm tới ≥ 23mm, có ≥ 3 cỡ. -Sử dụng cho van hai lá từ ≤ 25 mm tới ≥ 31mm, có ≥ 3 cỡ.	Cái	100
39	Stent graft phụ dùng cho động mạch chủ ngực hoặc động mạch chủ bụng loại I	* Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ bụng tương thích với Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại I Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đa sợi mật độ cao hoặc tương đương. Đường kính của Stent từ ≤ 10mm đến ≥ 28mm. * Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ ngực tương thích với Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngực loại I Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đa sợi mật độ cao hoặc tương đương. Đường kính của Stent từ ≤ 25mm đến ≥ 45mm. Có Marker. Không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt. * Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn.	Cái	19
40	Nẹp khóa 20 lỗ	Chất liệu Titanium, dày ≥ 0.8mm	Cái	640
41	Vít cố định hàm	Vít sống hàm tự động khóa đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ ≤ 8 - ≥ 12mm.	Cái	1250
42	Nẹp thẳng 4 lỗ loại IV	Chất liệu Titanium. Dày ≥ 1.3mm.	Cái	64
43	Nẹp thẳng 6 lỗ loại III	Chất liệu Titanium. Dày ≥ 1.3mm.	Cái	64
44	Vít xương tự khóa loại 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 16 mm. Dùng cho nẹp 4 lỗ loại IV.	Cái	1250
45	Nẹp thẳng 16 lỗ, dày 1.0mm	Nẹp thẳng 16 lỗ, titanium grade 3, độ dày 1.0mm, khoảng cách hai lỗ 5.5mm, chiều rộng 4.5mm, nẹp dài 87mm. Tương thích vít 2.0mm, và vis khẩn cấp 2.3mm, kèm tay cầm giữ nẹp khi bắt vít.	Cái	820
46	Miếng vá sọ loại VII	Kích thước 90x90x0,6 mm, cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, vật liệu titanium loại 2; tương thích với vít 2.0 mm, xuất xứ Châu âu, tiêu chuẩn CE	Cái	60
47	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ 93 x 90mm - 133 x 128mm, độ dày 0.6mm.	Cái	12
48	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ 133x128mm - 173x155mm, độ dày 0.6mm.	Cái	19
49	Stent kim loại đường mật sợi đơn, có cover các cỡ	Stent kim loại đường mật có silicone cover, chất liệu Nitinol hoặc tương đương, hai đầu loe chống di lệch stent, có tối thiểu 3 điểm đánh dấu cản quang. Thiết kế vỏ ngoài của bộ đặt stent bằng các sợi đan chéo giúp chống gập stent, có sợi chỉ dịch chuyển ở phía đầu stent giúp điều chỉnh khi định vị stent không chính xác và thu hồi stent. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. Đường kính stent có tối thiểu hai loại: 8mm và 10mm, đường kính đầu loe hai bên stent gồm tối thiểu hai loại 11mm và 13mm. Chiều dài stent từ ≤ 30mm - ≥ 120mm. Chiều dài bộ đặt stent gồm tối thiểu hai loại 60cm và 180cm, đường kính khoảng 8 Fr.	Cái	10

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
50	Stent kim loại đường mật sợi đơn, không có cover các cỡ	Stent kim loại đường mật không cover, chất liệu Nitinol hoặc tương đương, hai đầu loe chống di lệch stent, có tối thiểu 3 điểm đánh dấu cản quang. Vỏ ngoài của bộ đặt stent bằng các sợi đan chéo giúp chống gập stent. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. Đường kính stent có tối thiểu hai kích thước: 8mm và 10mm, đường kính đầu loe hai bên stent gồm tối thiểu hai loại 11mm và 13mm. Chiều dài stent từ ≤ 30mm - ≥ 120mm. Chiều dài bộ đặt stent gồm tối thiểu hai loại 60cm và 180cm, đường kính khoảng 7Fr.	Cái	10
51	Kim đốt sóng cao tần dùng cho máy Cool tips loại 2	Kim đốt sóng cao tần đa cực. Bộ gồm 02 kim đốt riêng biệt, đường nước làm mát nối tiếp nhau, chiều dài kim đốt 15cm (±≤5%), đầu phát năng lượng 3cm (±≤5%), kèm theo dây dẫn nước làm mát. Đóng gói vô trùng.	Cái	12
52	Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng loại 1.9F	Đường kính 1.9F. Vi ống thông can thiệp mạch tạng, thiết kế đồng trục, ống dẫn bên trong thon, có tối thiểu 01 marker ở đầu tip. Công nghệ bện lớp Tungsten có phủ thêm lớp PTFE. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 110cm, 135cm. Độ phủ Hydrophilic ≥ 60cm. Hình dạng gồm tối thiểu loại thẳng, chếch 45 độ và dạng chữ W. Tương thích với dây dẫn đường kính tối thiểu gồm loại 0.018", tương thích với catheter tối thiểu có cỡ 0.041".	Cái	140
53	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 1.8F	Đường kính 1.8F. Chiều dài vi ống thông ≥ 150cm. Có marker ở dầu tip. Công nghệ bện lớp Tungsten. Lớp trong lòng bằng PTFE. Lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic, độ phủ Hydrophilic ≥ 110cm. Hình dạng gồm tối thiểu loại chếch 45 độ. Tương thích guidewire tối thiểu có cỡ 0.016". Tương thích ống thông tối thiểu có cỡ 0.038".	Cái	380
54	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 2.2F	Đường kính 2.2F. Chiều dài vi ống thông ≥ 150cm. Có marker ở dầu tip. Công nghệ bện lớp Tungsten. Lớp trong bằng PTFE. Lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic, độ phủ Hydrophilic ≥ 110cm. Hình dạng gồm tối thiểu loại chếch 45 độ. Tương thích Guidewire tối thiểu có cỡ 0.018". Tương thích ống thông tối thiểu có cỡ 0.041".	Cái	640
55	Stent đường mật loại II	Stent kim loại đường mật tự bung can thiệp qua da. Gồm tối thiểu các loại: ống thẳng, không phủ bọc; ống thẳng, phủ bọc bằng silicone; loe 2 đầu phủ bọc bằng silicone.Stent chất liệu nitinol, cấu trúc sợi đan thành các mắt lưới không cố định. Có thòng lọng thu hồi stent. Đường kính stent tối thiểu ≤ 8mm - tối đa ≥ 10mm, gồm tối thiểu 2 loại. Chiều dài stent tối thiểu ≤ 4cm - tối đa ≥ 10 cm, gồm tối thiểu 5 loại. Tương thích với sheath cỡ 6F hoặc 8F	Cái	60
56	Bộ dẫn lưu loại IV	Dùng để dẫn lưu dịch từ đường mật, dẫn lưu mở thông thận, ổ áp xe, ổ bụng và các ứng dụng dẫn lưu - Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. - Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm - Đường kính gồm tối thiểu ≤ 6Fr - tối đa ≥ 16Fr, gồm tối thiểu 6 loại - Chiều dài tối thiểu ≤ 18 -tối đa ≥ 21cm, gồm tối thiểu 3 loại - Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm - Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu. - Có lỗ dẫn lưu ở đầu Pigtail giúp dẫn dịch màng phổi và màng tim.	Bộ	100
57	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch có gắn hóa chất điều trị ung thư gan] loại I	Hạt nút mạch có khả năng tải thuốc chống ung thư. Chất liệu Poly Copolymer (Poly Sodium Acrylate Vinyl Alcohol) hoặc tương đương. Chỉ định để sử dụng trong nút mạch máu điều trị hoặc tiền phẫu thuật: ung thư biểu mô tế bào gan, ung thư di căn vào gan, ung thư trực tràng di căn vào gan. Kích cỡ hạt khô trong khoảng tối thiểu ≤ 20 -tối đa ≥ 200 µm, khối lượng 25mg(±≤5%). Số lượng hạt/ lọ từ 9.400 - 2.100.000 hạt tùy kích cỡ.	Lọ	50
58	Bộ dẫn lưu loại II	Dùng trong dẫn lưu qua da, đường kính từ ≤ 7F đến ≥ 8F, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài catheter gồm tối thiểu các loại 15, 25 và 40 cm. Đầu tip cong tối thiểu có dạng Pigtail. Trên thân có điểm đánh dấu cản quang. Có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch.	Cái	1150

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
59	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch u xơ tử cung và u phì đại tiền liệt tuyến]	Vật liệu nút mạch được chỉ định trong nút các mạch máu, nút các khối u tăng sinh mạch máu, u xơ tử cung, viêm màng não, nút động mạch tuyến tiền liệt, nút các dị dạng động tĩnh mạch. Lọ tối thiểu 2ml. Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới ≥ 30% để đi qua vi ống thông. Chất liệu Acrylic Polymer và Gelatin hoặc tương đương. Kích cỡ hạt tối thiểu ≤ 40 - tối đa ≥ 1200µm.	Lọ	120
60	Dụng cụ nút mạch bằng dù loại I	Dùng nút mạch cho khu vực ngắn. Thiết kế màng Nitinol. Tương thích với dụng cụ mở đường (Sheath) từ 4 - 6F, hoặc ống thông can thiệp từ 5F - 8F. Khoảng mạch điều trị được tối thiểu ≤ 3mm - tối đa ≥ 12mm, gồm tối thiểu 7 loại. Đường kính dù tối thiểu ≤ 4mm - tối đa ≥16 mm, bước tăng ≤ 2mm. Chiều dài khi không ép ≥ 7mm.	Cái	60
61	Dụng cụ nút mạch bằng dù loại II	Loại tắc mạch nhanh. Thiết kế lưới Nitiol đa lớp. Có các điểm tiếp xúc với thành mạch. Hệ thống vận chuyển tương thích với dụng cụ mở đường (Sheath) cỡ từ 4F -7F hoặc ống thông can thiệp cỡ từ 5F - 9F. Khoảng mạch điều trị tối thiểu ≤ 2mm - tối đa ≥16mm. Đường kính dù tối thiểu ≤ 3 - tối đa ≥ 22mm, gồm tối thiểu 10 loại. Chiều dài khi không ép tối thiểu ≤ 6mm - tối đa ≥ 18mm, gồm tối thiểu 8 loại.	Cái	35
62	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch hình cầu]	Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene có tính tương thích sinh học hoặc tương đương. Kích thước hạt tối thiểu ≤ 40µm - tối đa ≥ 1.300µm, gồm tối thiểu 10 loại. Lọ tối thiểu 2ml. Loại không màu hoặc có màu để phân biệt kích cỡ hạt.	Lọ	190
63	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 2.4F	Chất liệu bện kim loại và xơ, phủ lớp ái nước. Đường kính đầu gần 3F, đường kính đầu xa 2.4F. Đường kính trong ≥ 0.020", áp lực đỉnh ≥ 1000psi. Chiều dài tối thiểu ≤ 110cm - tối đa ≥ 150cm, gồm tối thiểu 3 loại. Tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron.	Cái	120
64	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch. Vòng xoắn được bao phủ bởi các sợi Dacron. Đường kính nhiều kích thước tối thiểu ≤ 2/6mm - tối đa ≥ 20mm. Hình dạng coil tối thiểu các loại 2D, kim cương, dạng khối. Có thể thu lại coil để đặt lại.	Cái	100
65	Vòng xoắn kim loại cỡ 0.018"	Dạng coil đẩy. Chất liệu hợp kim Platium hoặc tương đương. Có các sợi Dacron giúp thông tắc mạch nhanh. Đường kính tối thiểu ≤ 2mm - tối đa ≥ 10mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều dài trong introducer tối thiểu ≤ 10mm - tối đa ≥ 85mm. Chiều dài khi thả tối thiểu ≤ 3mm- tối đa ≥ 15mm. Hình dạng gồm tối thiểu các loại: kim cương, hình nón, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc.	Cái	90
66	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch có gắn hóa chất điều trị ung thư gan] loại III	Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene có tính tương thích sinh học hoặc tương đương. Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl hoặc tương đương lên đến ≥ 50mg/1 ml hạt, hấp thụ đến ≥ 100mg thuốc với 2ml hạt. Thời gian hấp thụ: thuốc Doxorubicin ≤ 60 phút; thuốc Irinotecan ≤ 30 phút. Kích thước hạt tối thiểu ≤75µm - tối đa ≥100µm, gồm tối thiểu 2 loại.	Lọ	150
67	Vi dây dẫn đường can thiệp	Dây dẫn can thiệp lõi Scitanium, đầu tunsteng. Đường kính cỡ 0.014". Độ dài tối thiểu ≤135cm - tối đa ≥190cm, gồm tối thiểu 3 loại.	Cái	1150
68	Vi ống thông can thiệp mạch tạng 2.0F	Chiều dài Vi ống thông gồm tối thiểu 3 loại 105cm, 130cm, 150cm. Đoạn xa đường kính ngoài ≤ 2.0Fr và đường kính trong ≥ 0.020". Đoạn gần có đường kính ngoài ≤ 2.9Fr và đường kính trong ≥ 0.024". Sử dụng với dây dẫn trong trường hợp dự phòng có kích thước ≥ 0.018".	Cái	125
69	Vi ống thông can thiệp mạch tạng 1.7F	Chiều dài Vi ống thông gồm tối thiểu 3 loại 105cm, 130cm, 150cm. Đoạn xa có đường kính ngoài ≤ 1.7Fr và đường kính trong trong ≥ 0.018". Đoạn gần có đường kính ngoài ≤ 2.9Fr và đường kính trong ≥ 0.023". Sử dụng với dây dẫn trong trường hợp dự phòng có kích thước ≥ 0.016".	Cái	129
70	Ống thông trợ giúp can thiệp loại 6F	Ống thông can thiệp mạch máu não được thiết kế bên dọc thân ống bằng 8 dây hỗ trợ chống gãy gập do xoắn, đẩy, giúp đi xa vào mạch máu nội sọ với đường kính 6F. Hỗ trợ tốt trong thủ thuật đặt stent chuyển dòng. Chiều dài đa dạng 105 cm, 115 cm.	Cái	40

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
71	Vi ống thông mềm có đầu đứt rời	Vi ống thông đường kính tối thiểu hai loại 1.2F và 1.5F. Đầu có thể tách rời, đoạn tách kích thước từ ≤ 15 đến ≥ 25mm. Đi kèm vi dây dẫn kích thước khoảng 0.07" hoặc 0.08"	Cái	60
72	Vòng xoắn kim loại dạng lò xo	Vòng xoắn kim loại dạng lò xo có sợi bao phủ. Đường kính vòng coil tối thiểu ≤ 2mm - tối đa ≥ 7mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài coil nhiều loại tối thiểu ≤ 25mm - tối đa ≥ 60mm . Sử dụng dây dẫn 0.021" đẩy coil và vi ống thông có đường kính 3F.	Cái	125
73	Khung giá đỡ nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não 2 lớp	Là stent được đan dạng mắt lưới, gồm các sợi đan vào nhau tạo thành khung cơ bản. Stent bằng hợp kim tự bung trong đó có khoảng 25% Platinum - Tungsten và 75% Cobalt Chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. Đường kính tối thiểu ≤ 2.5mm - tối đa ≥ 5mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35mm. Hệ thống dẫn đường của Stent bằng một sợi thép không gỉ. Dùng điều trị phình mạch lớn, cổ rộng, các loại túi phình hình thoi bằng cách tái tạo động mạch chủ và khôi phục trạng thái ban đầu của mạch một cách độc lập.	Cái	60
74	Vòng xoắn kim loại [Coil nút mạch não] loại II	Chất liệu Platinum. Đường kính sợi coil tối thiểu ≤ 0.0115" - tối đa ≥ 0.0145", gồm tối thiểu 4 loại. Chiều dài cuộn coil nhiều loại tối thiểu ≤ 1cm - tối đa ≥ 50 cm.	Cái	200
75	Vi ống thông dùng để nút coil, đầu thẳng, kích thước 1.7 và 1.9F	Chất liệu nitinol. Đường kính ngoài đầu gần gồm tối thiểu các loại: 2.1Fr và 2.4Fr, đầu xa gồm tối thiểu thiểu các loại 1.7Fr và 1.9Fr . Đường kính trong ≥ 0.017". Chiều dài tối thiểu 150cm, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng gồm các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng.	Cái	100
76	Vòng xoắn kim loại [Cuộn nút mạch não]	Dùng để nút túi phình mạch não. Đường kính sợi coil tối thiểu gồm các loại 0.010", 0.012", 0.014". Đường kính thứ cấp tối thiểu ≤ 1mm - tối đa ≥ 15mm. Chiều dài cuộn coil nhiều loại bao gồm tối thiểu ≤1cm - tối đa ≥ 50cm.	Cái	200
77	Bóng nong mạch não 2 nòng	Bóng nong gắn trong ống thông 2 nòng, dùng can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính tối thiểu ≤ 1.5mm - tối đa ≥ 4.0 mm, bước tăng ≤ 0.5mm. Chiều dài bóng nong 8mm (±≤5%). Đường kính trong tối thiểu ≤0.0165"- tối đa ≥ 0.017". Đường kính ngoài đầu xa-gần cỡ 2.7F - 3.7F. Chiều dài sử dụng tối thiểu 150cm.	Cái	5
78	Bộ kim chọc sinh thiết gan qua tĩnh mạch cảnh trong	Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan. Đầu kim gồm tối thiểu các cỡ 18G và 19G. Tương ứng sheath: 7F.	Cái	12
79	Ống thông hút huyết khối trực tiếp	Đường kính ngoài đầu gần khoảng 6F, đường kính trong đầu xa từ ≤ 0.068" - ≥ 0.072". Đường kính ngoài đầu xa khoảng 6F. Chiều dài ống thông ≥ 130cm.	Bộ	35
80	Vi ống thông hút huyết khối đường kính nhỏ dùng cho mạch não	Đường kính trong đầu xa ≥ 0.035". Đường kính ngoài đầu xa ≥ 3.8F; Đường kính ngoài đầu gần ≥ 4.5F. Chiều dài làm việc tối thiểu 150cm.	Cái	15
81	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ	Đường kính ngoài đầu gần 8F, đường kính ngoài đầu xa 8F, đường kính trong ≥ 6.7F. Chiều dài tối thiểu ≤ 85cm - tối đa ≥ 115cm, gồm tối thiểu 2 loại	Chiếc	5
82	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Chất liệu Nitinol. Đường kính 30mm (±≤5%). Thu lại được, có móc neo. Sử dụng Guidwire ≤ 0.035". Chiều dài ống thông dẫn tối thiểu 70cm	Cái	12
83	Stent đường mật loại I	Sử dụng để mở thông hẹp đường mật, có cản quang. Stent tự giãn nở, chất liệu Nitinol. Đường kính tối thiểu ≤ 6mm - tối đa ≥ 12mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài tối thiểu ≤ 30mm - tối đa ≥ 150mm, gồm tối thiểu 7 loại. Sử dụng dây dẫn tối thiểu có cỡ 0.035".	Cái	75

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
84	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch máu não loại 6F và 8F	Có 2 loại Loại 6F: Đường kính trong ≥ 0.070". Chiều dài tối thiểu 105cm. Đường kính ngoài đầu gần 6F, đầu xa 6F. Loại 8F: Đường kính trong ≥ 0.088". Chiều dài gồm tối thiểu hai loại 80cm và 90cm. Đường kính ngoài đầu gần 8F, đầu xa 8F.	Cái	60
85	Bóng nong đường mật dùng để nong và đặt stent đường mật	Đường kính tối thiểu ≤ 3mm - tối đa ≥ 12mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20mm - tối đa ≥ 200mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều dài ống thông có gắn bóng từ ≤ 40cm - ≥ 135cm, gồm tối thiểu 2 loại. Tương thích với sheath tối thiểu gồm các cỡ 5F, 6F và 7F. Bóng đạt được áp lực cao ≥ 10 atm. Áp lực bơm bóng tiêu chuẩn bao gồm tối thiểu các cỡ 7, 8, 10atm.	Cái	75
86	Stent đỡ (stent) tĩnh mạch	Các vòng thiết kế độc lập. Đường kính tối thiểu ≤ 12mm - tối đa ≥ 18mm, bước tăng ≤ 2mm. Chiều dài tối thiểu ≤ 60mm - tối đa ≥ 150mm, gồm tối thiểu 5 loại. Tương thích dây dẫn tối thiểu có cỡ 0.035".	Cái	10
87	Giá đỡ (Stent) động mạch cảnh	Stent loại tự giãn nở, chất liệu nitinol. Đường kính tối thiểu ≤ 6mm - tối đa ≥ 10mm, gồm tối thiểu 5 loại. Thiết kế đầu thuôn hoặc đầu thẳng. Chiều dài tối thiểu ≤ 20mm - tối đa ≥ 60mm, gồm tối thiểu 4 loại. Độ dài ống thông có gắn stent ≥ 130cm, sử dụng dây dẫn 0.014".	Cái	20
88	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 2.7F	Thân ống đoạn xa có 3 lớp: Lớp trong phủ PTFE, lớp giữa là lớp cuộn chất liệu Vonfram có tính cản quang, lớp ngoài phủ lớp ái nước. Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cản quang platilum/iridium khoảng 0.7mm. Đầu có lớp cuộn bằng vàng 3cm. Đường kính 2.7Fr. Chiều dài tối thiểu cỡ 110cm, 130cm. Dây dẫn đi kèm cỡ 0.021"	Cái	100
89	Bộ mở thông vào lòng động mạch quay	Bộ bao gồm các thành phần: - Kim luồn cỡ khoảng 20G - Guidewire bằng nhựa, đường kính khoảng 0.025" - Bơm tiêm cỡ 2.5ml - Introducer Sheath - Dilator (que nong) - Van cầm máu - Sheath có phủ lớp ái nước - Kích thước: đường kính gồm tối thiểu hai loại 5F và 6F, dài tối thiểu 100mm.	Cái	770
90	Dây dẫn đường kính 0.035" dài 260 cm các loại	- Lõi là hợp kim Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Vonfram. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. - Hình dạng đầu tip tối thiểu các loại: đầu thẳng, đầu cong - Chiều dài dây dẫn khoảng 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt 3cm	Cái	500
91	Dụng cụ đóng mạch máu cơ chế kép có nút collagen	Cấu tạo gồm: - Dụng cụ đóng mạch - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài khoảng 70cm - 01 dilator(que nong) - 01 sheath Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép với móc neo bên trong lòng mạch và collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định tại vị trí cần đóng mạch. Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. Kích cỡ tối thiểu gồm 6Fr và 8Fr	Cái	100

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
92	Kim đốt sóng cao tần dùng đốt u gan, u phổi	Có hệ thống làm mát bên trong. Đường kính kim gồm tối thiểu hai loại 15G và 17G. Chiều dài tối thiểu ≤ 150mm - ≥ 200mm, gồm tối thiểu 2 loại. Đầu phát nhiệt các cỡ tối thiểu ≤ 5mm - tối đa ≥ 40mm. Thay đổi được độ dài bằng nút gạt.	Cái	38
93	Kim đốt sóng cao tần dùng đốt u tuyến giáp, u vú, u gan	Có hệ thống làm mát bên trong. Đường kính tối thiểu có loại 18G. Chiều dài ≥ 70mm. Đầu phát nhiệt tối thiểu ≤ 5mm - ≥ 10mm, gồm tối thiểu 3 loại	Cái	12
94	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch có gắn hoá chất điều trị ung thư gan] loại II	Dạng hydrogel microphere có khả năng tương thích sinh học. Cho phép hòa trộn cùng Doxorubicin hoặc Irinotecan trong điều trị ung thư biểu mô gan nguyên phát. Có tối thiểu các kích thước: 70 - 150µm; 100 - 300µm và 300-500µm. Mỗi lọ tối thiểu 2ml.	Lọ	40
95	Vật liệu nút mạch [Hạt PVA]	Hạt nút mạch chất liệu Polyvinyl Alcohol, nhiều loại kích cỡ tối thiểu ≤45 - tối đa ≥1180 micron. Tương thích với catheter có đường kính trong tối thiểu: 0.53mm hoặc 0.69 mm hoặc 1.12mm.	Lọ	255
96	Màng nâng loại II	- Kích thước: ≥ 150 x 150mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: ≤ 60g/m2; - Độ dày miếng vá 0,5mm	Cái	50
97	Màng nâng loại IV	- Kích thước: ≥ 60 x 110mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: ≤ 60g/m2; - Độ dày miếng vá 0,5mm.	Miếng	250
98	Màng nâng loại VI	- Chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, thấm nước giúp mô phát triển tốt hơn. - Kích thước : ≥ 100x150mm. - Kích thước lỗ khoảng 1,5mm	Cái	150
99	Màng nâng loại VII	- Chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, thấm nước giúp mô phát triển tốt hơn. - Kích thước: ≥ 60x110mm - Kích thước lỗ khoảng 1,5mm	Cái	150
100	Màng nâng loại VIII	Lưới thoát vị có 2 mặt, một mặt là chất liệu Polyester ưa nước, giúp mô phát triển trên bề mặt nhanh hơn, một mặt phủ collagen hoặc tương đương chống dính tạng. Bề mặt lưới trong suốt để quan sát. Lưới dạng tròn hình chữ nhật có đính sẵn chỉ trên bề mặt giúp cố định lưới trên thành bụng	Miếng	38
101	Màng nâng loại IX	-Chất liệu polyester đơn sợi hoặc tương đương, có các gai tự cố định bằng chất liệu polylactic acid hoặc tương đương có thể tự tiêu. - Lưới hình giải phẫu bên trái hoặc bên phải, kích thước: ≥ 80x120mm. - Kích thước lỗ lưới trong khoảng từ 1.1 đến 1.7mm.	Miếng	77
102	Màng nâng loại X	Chất liệu polyester hoặc tương đương, đơn sợi, có các gai tự cố định bằng chất liệu polylactic acid, tự tiêu sau khoảng 18 tháng. Lưới hình giải phẫu bên trái hoặc bên phải, kích thước lưới ≥ 10x15cm.	Miếng	64

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
103	Màng nâng loại XI	Lưới đặt thoát vị thành bụng 2 lớp chống dính, dệt 3D , chất liệu polyester hoặc tương đương, đơn sợi, kích thước lỗ ≥ 2.0 x 3.0mm, trọng lượng lưới ≤ 65g/m2, có màng collagen và glycerol hoặc tương đương chống dính 1 mặt, có đính kèm chỉ ở 4 điểm, dùng trong phẫu thuật nội soi	Miếng	38
104	Rọ lấy sỏi	- Dùng để lấy sỏi đường tiết niệu từ cơ thể bệnh nhân ra ngoài. - Rọ được làm bằng Nitinol, có 4 dây, đường kính gồm các loại 3FR; 4FR; chiều dài 90 cm	Cái	60
105	Buồng tiêm truyền hóa chất cấy dưới da	- Mỗi bộ buồng tiêm bao gồm: + kim chọc buồng truyền + kim chọc mạch máu + dây dẫn chữ J + bộ dụng cụ mở đường + ống thông tạo đường hầm - Buồng tiêm bao gồm một cổng tiêm truyền, buồng bằng Titanium, bề mặt được phủ bởi silicone hoặc tương đương. - Áp lực bơm tối đa ≥ 300psi. Có lỗ khâu cố định buồng truyền. - Ống thông ≥ 5F. Chất liệu ống thông bằng Polyurethane hoặc Silicone hoặc tương.	Bộ	100
106	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm. Đường kính gồm tối thiểu các loại 6Fr và 7Fr. Chiều dài gồm từ ≤ 26cm đến ≥ 28 cm, gồm tối thiểu 2 loại. Dùng với các dây dẫn 0.035" hoặc 0.038".	Cái	500
107	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện loại II	Chất liệu hợp kim Titanium. Đinh nội tủy xương đùi có chốt, đường kính từ ≤ 9.5-≥ 11mm, tối thiểu 3 loại, Chiều dài đinh từ ≤ 320 mm - ≥ 420 mm.	Cái	58
108	Vít xốp rỗng nòng cỡ lớn dùng cho xương xốp	Chất liệu hợp kim Titan. Đường kính trong khoảng từ 7.0 mm đến 7.5mm. Chiều dài từ ≤ 50mm đến ≥ 120mm. Thân vít có một phần ren	Cái	77
109	Long đen tương thích với vít rỗng nòng cỡ lớn	Chất liệu titan. Phù hợp với Vít xốp rỗng nòng cỡ lớn dùng cho xương xốp	Cái	77
110	Vít xương thuyền	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính từ ≤ 2.5- ≥ 4.0mm.	Cái	38
111	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi loại IV	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi có chốt, chất liệu hợp kim titanium. Đường kính đầu khoảng 16 mm, đường kính ≤ 9.5 - ≥ 12 mm, tối thiểu 4 cỡ, chiều dài ≤ 170- ≥ 240mm.	Cái	250
112	Vít chốt cổ xương đùi	Chất liệu hợp kim titanium Đường kính vít khoảng 10.5 mm, Chiều dài từ ≤ 75 - ≥120 mm, bước tăng ≤ 5 mm	Cái	250
113	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ loại VI	Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp dày khoảng 4.5mm, rộng khoảng 14mm, chiều dài từ ≤ 100 - ≥ 350mm. Thân nẹp xẻ rãnh tiếp xúc giới hạn. Số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 24 lỗ, gồm tối thiểu 15 loại.	Cái	12
114	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại VII	Chất liệu Titanium nguyên. Độ dày khoảng 3.5mm, rộng khoảng 11mm, thân nẹp xẻ rãnh. Số lỗ từ ≤ 4 - ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 60 - ≥ 160mm.	Cái	38
115	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ loại VII	Chất liệu Titanium nguyên.Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong: dày khoảng 4mm, rộng khoảng 14.5mm. Số lỗ từ ≤ 4 - ≥ 12 lỗ chiều dài từ ≤ 120 - ≥ 225mm. Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trước ngoài, số lỗ từ ≤ 5 - ≥ 15 lỗ, chiều dài từ ≤ 80 - ≥ 210mm.	Cái	5
116	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại VI	Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp khóa đa hướng. Độ dày khoảng 4.2mm, rộng khoảng 14mm, số lỗ từ ≤ 3 đến ≥ 12 lỗ, chiều dài từ ≤ 90mm đến ≥ 200mm.	Cái	18
117	Nẹp khóa mắt xích các cỡ VI	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 3.0mm, rộng khoảng 11mm.Có từ ≤ 5 - ≥ 22 lỗ, gồm tối thiểu 14 loại. Chiều dài từ ≤ 60 - ≥ 260mm.	Cái	30

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
118	Nẹp khóa xương gót chân các cỡ, trái/ phải, loại V	Chất liệu Titanium nguyên. Nẹp dày khoảng 2.15mm, có 15 lỗ, dài từ ≤ 64mm đến ≥ 81mm.	Cái	5
119	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ loại V	Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại: độ dày 5.0mm (±≤ 10%) . Chiều rộng trong khoảng từ 15mm đến 20mm. Số lỗ từ ≤ 5 đến ≥ 10 lỗ. Chiều dài từ ≤ 150 đến ≥ 300mm.	Cái	18
120	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu Titanium.Đường kính mũ vít 3.5mm, đường kính lõi vít khoảng 2.1mm. Chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 30mm.	Cái	60
121	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày khoảng 4.0mm, rộng khoảng 14mm. Có từ ≤ 6 - ≥ 14 lỗ. chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 260mm.	Cái	64
122	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 5.0mm, đường kính mũ vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm.	Cái	510
123	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày khoảng 6.0mm, rộng khoảng 17mm. Có từ ≤ 6 - ≥ 20 lỗ. Chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 360mm.	Cái	38
124	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 5.0mm, đường kính mũ vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm.	Cái	380
125	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ loại III	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 4.5mm, rộng khoảng 12mm. Có từ ≤ 4 - ≥ 14 lỗ. Chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 240mm.	Cái	35
126	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	270
127	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ loại II	Chất liệu Hợp kim Titanium. Nẹp dày khoảng 6.0mm, rộng khoảng 17mm. Có từ ≤ 5 - ≥ 13 lỗ. Chiều dài từ ≤ 160 đến ≥ 300m.	Cái	25
128	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 5.0mm, đường kính mũ vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm.	Cái	230
129	Vít xốp khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính vít 6.5mm, đường kính mũ vít 7.0mm, đường kính lõi vít 3.5mm. Chiều dài từ ≤ 30mm đến ≥ 110mm.	Cái	100
130	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 3.5mm, rộng khoảng 14mm. Có từ ≤ 4 - ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 90mm đến ≥ 190mm.	Cái	12
131	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	75

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
132	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ loại I	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 5.0mm, thân nẹp rộng khoảng 17mm, đầu nẹp rộng khoảng 25mm. Có từ ≤ 5 - ≥ 13 lỗ. Chiều dài từ ≤150mm đến ≥ 300mm.	Cái	38
133	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 5.0mm, đường kính mũ vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm.	Cái	270
134	Vít xốp khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính vít 6.5mm, đường kính mũ vít 7.0mm, đường kính lõi vít 3.5mm. Chiều dài từ ≤ 30mm đến ≥ 110mm.	Cái	155
135	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 6.5mm, rộng khoảng 20mm. Có từ ≤ 2 - ≥ 16 lỗ. Chiều dài từ ≤ 140mm đến ≥ 390mm.	Cái	38
136	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 5.0mm, đường kính mũ vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm.	Cái	230
137	Vít xốp khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính vít 6.5mm, đường kính mũ vít 7.0mm, đường kính lõi vít 3.5mm. Chiều dài từ ≤ 30mm đến ≥ 110mm.	Cái	150
138	Vít xốp khóa rỗng nòng 7.3mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 7.3mm, đường kính mũ vít 10.0mm, đường kính lõi vít 5.0mm, đường kính nòng rỗng 2.5mm. Chiều dài từ ≤ 30mm đến ≥ 145mm.	Cái	75
139	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim Titanium. Độ dày nẹp ≥ 3.0mm, rộng khoảng 11.0mm. Có từ ≤ 4 - ≥ 14 lỗ. Chiều dài từ ≤ 55 - ≥ 180mm.	Cái	38
140	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	310
141	Nẹp khóa xương đòn đầu ngoài các cỡ trái/phải loại V	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 3.0mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 4 - ≥ 8 lỗ. Chiều dài từ ≤ 70 đến ≥120m.	Cái	12
142	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	90
143	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính vít 2.7mm, đường kính mũ vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.0mm. Chiều dài từ ≤ 6mm đến ≥ 40mm.	Cái	60
144	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại IV	Chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dày khoảng 3.0mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 6 - ≥ 8 lỗ. Chiều dài từ ≤ 85 đến ≥115m.	Cái	12
145	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	90
146	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại II	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày khoảng 3.5mm, rộng khoảng 11.0mm. Có từ ≤ 4 - ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 60mm đến ≥ 160mm.	Cái	12

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
147	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	100
148	Nẹp khóa chữ T	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày khoảng 2.0mm, rộng khoảng 10.0mm. Chiều dài nẹp từ ≤ 50mm đến ≥ 85mm.	Cái	25
149	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	150
150	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại II	Chất liệu hợp kim Titanium.Nẹp dày khoảng 3.0mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 3 - ≥ 11 lỗ. Chiều dài từ ≤ 70mm đến ≥ 168mm.	Cái	38
151	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm.	Cái	230
152	Vít treo cố định dây chằng chéo loại điều chỉnh được chiều dài vòng treo loại I	Vít treo gân cố định dây chằng chéo với 2 dây treo kéo 2 đầu điều chỉnh, cơ chế khóa trong với 1 dây cố định 1 dây kéo. Nút treo: có 4 lỗ, chất liệu Titanium, bo tròn hai đầu, rộng khoảng 4mm, dài khoảng 12mm, có thể điều chỉnh độ dài dây treo dùng cho kỹ thuật mổ All inside.	Cái	2079
153	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 4.5 - ≥ 8.5 mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 30 - ≥ 60mm, bước tăng ≤ 5mm.	Cái	250
154	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương.	Cái	250
155	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 5.5 - ≥ 6.0mm, gồm tối thiểu 2 loại. Chiều dài từ ≤ 150 - ≥ 500mm.	Cái	55
156	Dây bơm nước loại V	Bộ dây bơm nước chất liệu PVC hoặc tương đương có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài 3m, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn.	Cái	1039
157	Lưỡi mài xương loại IV	Lưỡi bào được thiết kế rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài. - Phần đầu mài có 3 dạng răng cưa, tròn, răng cưa bán phần - Đường kính đầu mài từ ≤3.0 đến ≥ 4.0mm - Chiều dài làm việc từ ≤ 82 đến ≥130mm	Cái	454
158	Đầu đốt bằng sóng Radio frequence loại VII	- Đường kính từ ≤3.0mm đến ≥4.0mm - Phần đầu làm việc có góc nghiêng 70° hoặc 90° và có các loại cong, loại xiên, lọc móc, loại bóng - Chiều dài làm việc từ ≤135mm đến ≥220mm	Cái	649
159	Bộ khăn nội soi cột sống	Bộ phụ kiện gồm: 1 Khăn trải bàn dụng cụ, 1 tấm phủ nội soi cột sống có túi chứa dịch, 4 khăn đa dụng, 2 bao chụp đầu đèn (bao chụp đầu đèn đk 65cm và bao kính chắn chì 75x100cm)	Bộ	129
160	Đầu đốt xương sụn sử dụng công nghệ RF trong phẫu thuật cột sống (dao radio)	Điện cực dùng để đốt và cầm máu bằng sóng cao tần RF dùng cho nội soi cột sống. Đường kính khoảng 2.5mm. Chiều dài làm việc ≥ 260mm. Cáp dài tối thiểu 3m. Có khả năng gập góc đầu xa. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	64
161	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	Chất liệu Titanium. Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 75mm, kèm theo 2 ốc khóa trong để siết chặt vào thanh dọc.	Cái	57

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
162	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt loại III	Thành phần: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal hoặc tương đương. Dạng xốp. Kích thước hạt khoảng từ 1.6mm - 3.2mm. Độ xốp của hạt khoảng 80%. Lọ dung tích tối thiểu 10cc. Tương thích sinh học với cơ thể.	Lọ	200
163	Vít đa trục rỗng nòng hai bước ren dùng trong phẫu thuật qua da	Mũ vít vật liệu Colbalt Chrome, thân vít chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít dạng rỗng nòng. Có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng. Phần bẻ của mũ vít dài tối thiểu 13mm cho phép nắn chỉnh trượt. Đường kính từ ≤ 4.5 - ≥ 8.5mm, bước tăng ≤ 1mm. Chiều dài vít từ ≤ 35mm - ≥ 80mm với bước tăng ≤ 5mm.	Cái	386
164	Nẹp dọc qua da	Nẹp uốn sẵn, chất liệu Cobalt Chrome. Đường kính trong khoảng từ 4.75 đến 5mm. Chiều dài từ ≤ 30mm - ≥ 90mm với bước tăng ≤ 5mm.	Cái	194
165	Ốc khóa trong vít qua da	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Khoảng cách giữa hai bước ren trong khoảng từ 0.9 đến 1mm. Tự gãy khi vặn đủ lực.	Cái	386
166	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại XIII]	Chất liệu PEEK. Thiết kế đầu hình viên đạn. Dạng cong. Số điểm đánh dấu cản quang: ≥ 04 điểm. Độ ưỡn từ ≤ 6 - ≥ 12 độ, gồm tối thiểu 2 loại. Dung tích khoang ghép xương từ ≤ 1.6 - ≥ 5.40cc. Chiều dài từ ≤ 40 - ≥ 60mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều rộng từ ≤ 18 - ≥ 22mm, gồm tối thiểu 2 loại. Chiều cao từ ≤ 8 - ≥ 14mm, gồm tối thiểu 4 loại. Chỉ định sử dụng cho bệnh nhân thoái hoá đĩa đệm ở 1 hoặc 2 tầng liên tiếp từ L2-S1 thông qua phẫu thuật xâm lấn tối thiểu lối bên.	Cái	12
167	Nẹp cổ lối trước 1 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng chặn giúp vít không bị dịch chuyển. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 20mm đến ≥ 35mm; Chiều rộng nẹp khoảng 18mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Cái	18
168	Nẹp cổ lối trước 2 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng chặn giúp vít không bị dịch chuyển. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 38mm đến ≥ 55mm; Chiều rộng nẹp khoảng 18mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Cái	25
169	Nẹp cổ lối trước 3 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng chặn giúp vít không bị dịch chuyển. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 50mm đến ≥ 75mm; Chiều rộng nẹp khoảng 18mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Cái	5
170	Vít cột sống cổ lối trước	Chất liệu hợp kim Ti6al4v Eli hoặc tương đương. Đường kính vít gồm tối thiểu hai loại 4.0mm, 4,5mm. Chiều dài vít từ ≤ 10mm - ≥ 15mm. Hai bước ren đầu có sẻ rãnh sắc.	Cái	230
171	Vít đa trục	Chất liệu titanium, góc mở thân vít khoảng 65 độ, đường kính từ ≤ 4 - ≥ 8mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều dài từ ≤ 30 - ≥ 95mm.	Cái	490
172	Vít khóa trong cột sống lưng	Chất liệu titanium. Đường kính trong khoảng 8.7mm, đường kính ngoài khoảng 10.2mm, chiều cao khoảng 4.5mm.	Cái	490
173	Vít đa trục	Chất liệu: Titanium. Chiều dài mũ vít khoảng 15mm. Góc xoay khoảng 20 độ. Đường kính vít từ ≤ 4.5 đến ≥ 6.5mm. Chiều dài vít từ ≤ 25 đến ≥ 55mm.	Cái	1680
174	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 10mm, chiều cao khoảng 4mm	Cái	1680
175	Nẹp cổ lối trước 1 tầng	Chất liệu hợp kim Ti-6A1-4V hoặc tương đương. Nẹp có các lỗ tự khóa trên thân khóa xoay. Chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 18mm, bước tăng ≤ 2mm; chiều rộng từ ≤ 15 - ≥ 19mm; chiều dày trong khoảng từ 2,3 - 2,5mm. Nẹp cong khoảng 18 độ.	Cái	14
176	Kim đốt sóng cao tần dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm loại I	Đầu đốt đĩa đệm kèm đường bơm tiêm. Uốn được tối thiểu 135 độ, chiều dài khoảng 250mm, đường kính đầu khoảng 1.0mm	Cái	20

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
177	Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương. Vít được thiết kế rỗng nòng. Vít quay đa trục khoảng 60 độ. Đường kính rỗng nòng của vít ≥ 1.5mm, khoảng cách bước ren đôi khoảng 5.5mm. Đầu vít tự taro. Đường kính vít từ ≤ 4.5 - ≥ 7.5mm, gồm tối thiểu 4 loại. Chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 55mm, bước tăng ≤ 5mm.	Cái	90
178	Nẹp cổ lối trước 2 tầng	Chất liệu hợp kim Ti-6A1-4V hoặc tương đương. Nẹp có các lỗ tự khóa trên thân khóa xoay. Chiều dài từ ≤ 26 đến ≥ 38mm, bước tăng ≤ 2mm; chiều rộng từ ≤ 15 - ≥ 19mm; chiều dày trong khoảng từ 2,3 - 2,5mm. Nẹp cong khoảng 18 độ.	Cái	12
179	Nẹp cổ lối trước 3 tầng	Chất liệu hợp kim Ti-6A1-4V hoặc tương đương. Nẹp có các lỗ tự khóa trên thân khóa xoay. Chiều dài từ ≤ 42 đến ≥ 63mm, bước tăng ≤ 3mm; chiều rộng từ ≤ 15 - ≥ 19mm; chiều dày trong khoảng từ 2,3 - 2,5mm. Nẹp cong khoảng 18 độ.	Cái	12
180	Nẹp cổ lối trước 4 tầng	Chất liệu hợp kim Ti-6A1-4V hoặc tương đương. Nẹp có các lỗ tự khóa trên thân khóa xoay. Chiều dài từ ≤ 60 đến ≥ 80mm, bước tăng ≤ 4mm; chiều rộng từ ≤ 15 - ≥ 19mm; chiều dày trong khoảng từ 2,3 - 2,5mm. Nẹp cong khoảng 18 độ.	Cái	5
181	Vít cột sống cổ lối trước	Chất liệu Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Gồm tối tiểu các loại đường kính 4.0 và 4.5mm. Chiều dài vít từ ≤ 12 - ≥ 16mm (bước tăng ≤ 2mm).	Cái	230
182	Vít cột sống cổ lối sau	Vít đa trục, chất liệu Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương, gồm tối thiểu các loại đường kính ngoài 3.5, 4.0, 4.5mm. Chiều dài vít từ ≤ 10 - ≥ 48mm. Góc cổ đạt tối đa ≥ 50°.	Cái	125
183	Ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lối sau	Chất liệu Titanium. Đồng bộ cho vít cổ sau đa trục góc cổ vít đạt tối đa khoảng 52°.	Cái	125
184	Nẹp mềm liên gai sau cột sống thắt lưng	Nẹp mềm đặt vào vị trí liên cung sau để cố định cột sống. Nẹp gồm có 02 phần: phần lõi làm bằng siliconce và vỏ ngoài bọc Polyester. Có dây chằng để sử dụng trong trường hợp cần tạo hình dây chằng, có khóa bằng titanium trên dây chằng. Các cỡ từ ≤ 8 - ≥ 16mm, bước tăng ≤ 2mm.	Cái	110
185	Sợi cuốn gân loại II	Chỉ làm bằng chất liệu Polyester hoặc UHMWPE hoặc tương đương. Chỉ dài khoảng 40inches.	Cái	750
186	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại III]	Chất liệu PEEK, có điểm đánh dấu trục, bề mặt có răng cưa. Trục giữa hình chữ I, ngăn ngừa biến dạng của vị trí cấy ghép. Thiết kế hình viên đạn, cạnh bên vát. Chiều dài từ ≤ 22 - ≥ 26mm, gồm tối thiểu 2 loại. Độ uốn gồm tối thiểu các loại 0 độ, 4 độ, 8 độ. Chiều rộng từ ≤ 9 - ≥ 11mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều cao từ ≤ 7 - ≥ 16mm, gồm tối thiểu 8 loại.	Cái	190
187	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Chất liệu titanium, phủ lớp sơn tinh điện bên ngoài. Đường kính nẹp dọc: khoảng 5.5mm, chiều dài nẹp từ ≤ 35 - ≥ 150mm	Cái	20
188	Mạch máu nhân tạo chữ Y có tráng bạc dài 40cm, đường kính các cỡ, có lớp phủ tự tiêu.	- Mạch nhân tạo chữ Y có tráng bạc - Chiều dài: ≥ 40cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ 16mmx8mm; 18mmx9mm; 20mmx10mm.	Cái	30
189	Mạch máu nhân tạo thẳng có tráng bạc, dài 60 cm, đường kính các cỡ từ 6mm đến 8 mm	- Mạch nhân tạo thẳng có tráng bạc dài ≥ 60cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ 6mm, 8mm.	Cái	50
190	Mạch máu nhân tạo thẳng tẩm chất chống thấm, đường kính (22-24mm)	- Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương tẩm chất chống thấm (Gelatin hoặc Colagen hoặc tương đương) - Ống mạch nhân tạo dài ≥ 25cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ 22mm, 24mm	Cái	50

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
191	Keo sinh học vá mạch máu	Keo dán phẫu thuật bao gồm 2 polyethylene glycol tổng hợp (PEG), dung dịch pha loãng hydrogen chlorid, sodium phosphate và sodium carbonate. Khi trộn PEG và dung dịch pha loãng, hỗn hợp keo hydrogel tạo thành có tác dụng kết dính với mô hoặc vật liệu ghép tổng hợp. Tuýp tối thiểu 4ml	bộ	60
192	Bộ thủ thuật tiệt trùng	Được đóng gói thành gói riêng biệt. Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ. - 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ; - 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần; - 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.	Bộ	1700
193	Cây đẩy chỉ	Sử dụng luồn chỉ khâu qua với chiều dài hàm ≥ 15 mm xâm nhập sâu vào mô để khâu trong nội soi khớp thông qua một ống đường kính 6mm (±≤10%).	Hộp	129
194	Sợi cuốn gân	Chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương. Chỉ dài ≥38inches (hoặc 96 cm). Kim dạng 1/2 vòng tròn, chiều dài trong khoảng 25mm đến 27mm.	Hộp	250
195	Vít neo may chóp xoay Loại XII	Chất liệu Biomposite hoặc tương đương Kích thước: Đường kính từ ≤ 2.4mm đến ≥ 3.5mm, chiều dài từ ≤ 11.3mm đến ≥ 19.5mm. Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai	Hộp	129
196	Bóng bơm ngược dòng động mạch chủ loại I	- Bóng: dung tích gồm tối thiểu các loại 25, 34, 40cc. Chiều dài gồm tối thiểu các loại: khoảng 165, 220, 260mm. Đường kính bóng ở áp suất 2psi: 15mm. - Catheter: chiều dài khoảng 725 mm. Đường kính trong khoảng 0.027 inch. Kích thước dây dẫn (guide wire) khoảng 0.025 inc. - Chất liệu: không chứa latex.	Cái	15
197	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 15 (hai trục linh động) bao gồm:**		Bộ	**31**
197.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Kích cỡ từ ≤ 48 - ≥ 70 mm, bước tăng ≤ 2mm.	Cái	1
197.2	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong khoảng 28mm, đường kính ngoài từ ≤ 35 - ≥ 45mm.	Cái	1
197.3	Lớp đệm xoay	Lớp đệm xoay bên ngoài phủ Titanium, bề mặt bên trong được đánh bóng để khớp nối với lót đệm Polyethylene, đường kính trong từ ≤ 35 - ≥ 45mm.	Cái	1
197.4	Chỏm khớp	Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; + 0; +4; +7); 36mm (-4; + 0; +4; +7)	Cái	1

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
197.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titan kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Độ bền kéo ≥ 22MPa, độ bền cắt ≥ 22MPa. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ. Chiều dài chuôi từ ≤ 130 - ≥ 160mm. Chiều dài đoạn phủ xốp từ ≤ 55 - ≥ 75mm. Cổ offset từ ≤ 36 - ≥ 50mm. Chiều cao cổ chuôi từ ≤ 12 - ≥ 15mm. Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 36 - ≥ 42mm.	Cái	1
197.6	Vít ổ cối	Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.5mm. Chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 40mm, bước tăng ≤ 10mm.	Cái	1
198	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 18 (Hai trục linh động) bao gồm:**		Bộ	**31**
198.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Kích cỡ từ ≤ 48 - ≥ 70 mm, bước tăng ≤ 2mm.	Cái	1
198.2	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic (Alumina và zirconia), gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-4; +0; +4); 32mm (-4; + 0; +4; +7); 36mm (-4; + 0; +4; +7)	Cái	1
198.3	Lớp đệm xoay	Lớp đệm xoay bên ngoài phủ Titanium, bề mặt bên trong được đánh bóng để khớp nối với lót đệm Polyethylene, đường kính trong từ ≤ 35 - ≥ 45mm.	Cái	1
198.4	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong khoảng 28mm, đường kính ngoài từ ≤ 35 - ≥ 45mm.	Cái	1
198.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titan kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Độ bền kéo ≥ 22MPa, độ bền cắt ≥ 22MPa. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ. Chiều dài chuôi từ ≤ 130 - ≥ 160mm. Chiều dài đoạn phủ xốp từ ≤ 55 - ≥ 75mm. Cổ offset từ ≤ 36 - ≥ 50mm. Chiều cao cổ chuôi từ ≤ 12 - ≥ 15mm. Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 36 - ≥ 42mm.	Cái	1
198.6	Vít ổ cối	Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.5mm. Chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 40mm, bước tăng ≤ 10mm.	Cái	1
199	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm. Chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 160mm, bước tăng ≤ 10mm.	Cái	129
200	Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Thiết kế trục vít đôi với hai luồng ren chạy dọc thân vít. Vít tự tarô. Ren trên đầu mũ vít được thiết kế ren vuông, có cơ chế khóa. Góc xoay tối đa khoảng 60°. Đường kính từ ≤ 4.5 - ≥ 8.5mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 90mm.	Cái	258
201	Ốc khóa trong cho vít đa trục rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Ren hình vuông. Trên ốc khóa có màu sắc để phân biệt hướng.	Cái	258
202	Kim chọc dò cuống sống	Đầu kim gồm tối thiểu các loại dạng hình kim cương và đầu vát. Độ sâu của kim tối đa ≥ 35mm. Vỏ cách điện.	Cái	129
203	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại XI]	Chất liệu PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Độ ưỡn từ 0 - ≥ 15 độ, gồm tối thiểu 4 loại. Chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 55mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều cao từ ≤ 6 - ≥ 20mm, gồm tối thiểu 8 loại. Chiều rộng từ ≤ 16 - ≥ 38mm, gồm tối thiểu 4 loại. Có 2 khoang nhồi xương.	Cái	6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
204	**Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 4, bao gồm:**		Bộ	**28**
204.1	Lồi cầu	Chất liệu CoCr, gồm các loại lồi cầu trái/ phải có xi măng, tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 55 - ≥ 80mm. Chiều dài trước-sau từ ≤ 48 - ≥ 70mm. Bán kính giải phẫu lên đến ≥ 95°. Thiết kế bảo tồn xương ít nhất 30%.	Cái	1
204.2	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng. Chiều dày trong khoảng 7 đến 8mm. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 60 - ≥ 85mm. Chiều dài trước-sau gồm từ ≤ 38 - ≥ 55mm. Có hệ thống khóa cố định lót đệm trước và sau chống dịch chuyển.	Cái	1
204.3	Lót đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có vitamin E. Có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chày cố định trước sau chống dịch chuyển. Độ dày từ ≤ 10 - ≥ 25mm.	Cái	1
204.4	Xi măng	Xi măng được đóng gói gồm: một ống chất lỏng monomer khoảng 16,5g vô trùng và một gói bột polymer tối thiểu 40g bọc 2 lớp vô trùng. Xi măng độ nhớt thấp.	Bộ	1
205	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 15 (CoCr on PE, ổ cối thường, chuôi phủ HA)**		Bộ	**142**
205.1	Chuôi khớp phủ HA	Cuống khớp không xi măng phủ HA: chất liệu titan phủ HA, dài từ ≤120 đến ≥170 mm, góc cổ chuôi 126-145 độ. Bề rộng chuôi ≤29mm đến ≥44mm.	Cái	1
205.2	Chỏm khớp	Chỏm khớp phù hợp cổ côn 12/14 chất liệu CobaltChrome, kích thước từ ≤22mm đến ≥36mm	Cái	1
205.3	Ổ cối	Chất liệu titan, đường kính ngoài từ ≤40mm đến ≥70mm, bước tăng 2mm.	Cái	1
205.4	Lót ổ cối	Chất liệu Crosslinked Polyethylene.	Cái	1
205.5	Vít ổ cối	Chất liệu titan dài từ ≤15mm đến ≥70 mm	Cái	2
206	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 51 (Oxinium on PE, ổ cối thường, chuôi phủ HA)**		Bộ	**57**
206.1	Chuôi khớp phủ HA	Chất liệu hợp kim CoCr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, thiết kế phủ nhám đầu gần hoặc toàn bộ thân chuôi	Cái	1
206.2	Chỏm khớp	Chất liệu Oxidized Zirconium Đường kính chỏm khớp từ ≤ 28mm đến ≥ 36mm. Lỗ chỏm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuôi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau.	Cái	1
206.3	Ổ cối	- Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Kích thước các cỡ ổ cối: từ ≤ 44mm đến ≥ 64mm	Cái	1
206.4	Lót ổ cối	- Lớp lót chất liệu Polyethylene cao phân tử - Thiết kế có gờ chống trật	Cái	1

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
206.5	Vít ổ cối	- Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài khác nhau. - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan	Cái	2
207	**Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 14**		Bộ	38
207.1	Chuôi khớp phủ HA	Cuống khớp không xi măng: chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương Phủ Ti-plasma hoặc tương đương, lớp ngoài dày ≥ 50µm Góc cổ chuôi: 135°, 126°, 145°. Chiều dài từ ≤ 119mm đến ≥ 171 mm Bề rộng chuôi từ ≤ 29mm đến ≥44mm.	Cái	1
207.2	Chỏm khớp	Cổ côn 12/14 Chất liệu CobaltChrome hoặc tương đương Đường kính: 22mm, 28mm, 32mm, 36mm, offset từ ≤ -3 đến ≥ +16	Cái	1
207.3	Chỏm khớp lưỡng cực	Chỏm lưỡng cực có lót đường kính trong ≤ 22mm và ≥ 28mm, đường kính ngoài từ ≤ 38mm đến ≥ 55 mm (bước tăng 1), chất liệu Cobalt Chrome/UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày lớp polyethylene tối thiểu 5mm. Phạm vi chuyển động ≤ 82 độ với cổ +0 và ≥ 88 độ với cổ -3.	Cái	1
208	**Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 15, bao gồm:**		Bộ	25
208.1	Lồi cầu xương đùi	Chất liệu Oxidized Zirconium hoặc tương đương. Kích thước trong-ngoài từ ≤ 58 - ≥ 80mm, kích thước trước-sau từ ≤ 50 - ≥ 75mm.	Cái	1
208.2	Mâm chày	Chất liệu Titanium. Chiều trước sau từ ≤ 45 - ≥ 55mm, chiều trong ngoài từ ≤ 60 - ≥ 85mm. Nghiêng khoảng 3 độ, bề dày trong khoảng từ 2.0 đến 2.3mm	Cái	1
208.3	Đĩa đệm mâm chày	Chất liệu XLPE hoặc tương đương. Độ dày từ ≤ 10 - ≥ 25mm, gồm tối thiểu 7 loại.	Cái	1
208.4	Bánh chè	Chất liệu PE. Đường kính từ ≤ 25 - ≥ 35mm, gồm tối thiểu 5 loại. Độ dày từ ≤ 9mm - ≥ 13mm, gồm tối thiểu 2 loại.	Cái	1
208.5	Xi măng	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, gói tối thiểu 40g.	Cái	1
209	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 10 (Ceramic on PE) có vitamin E bao gồm:**		Bộ	**12**
209.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium TA6V phủ khoảng 600µm Porous titanium hoặc tương đương tăng độ nhám và khoảng 80µm Calcium hydroxylapatide hoặc tương đương kích thích hình thành xương. Gồm 04 lỗ bắt vít, kích thước từ ≤ 44 - ≥ 66mm, bước tăng ≤ 2mm.	Cái	1

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
209.2	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có vitamin E giúp chống oxy hóa.	Cái	1
209.3	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic. Kích thước tối thiểu gồm các cỡ: 32mm (-4mm; +0mm; +4mm;+8mm); 36mm(-4mm; +0mm; +4mm;+8mm)	Cái	1
209.4	Chuôi khớp	Phần nhám thân chuôi chất liệu hợp kim Titanium TA6V hoặc tương đương phun plasma titan hoặc tương đương và phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp Calcium hydroxylapatide hoặc tương đương kích thích hình thành xương. Có rãnh dọc nén xương. Chiều dài từ ≤ 110 - ≥ 170mm. Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14.	Cái	1
209.5	Vít ổ cối	Chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.0mm, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 50mm, bước tăng ≤ 10mm	Cái	1
210	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 5 (Ceramic on PE) bao gồm:**		Bộ	**38**
210.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium TA6V phủ khoảng 600µm Porous titanium hoặc tương đương tăng độ nhám và khoảng 80µm Calcium hydroxylapatide hoặc tương đương kích thích hình thành xương. Gồm 04 lỗ bắt vít, kích thước từ ≤ 44 - ≥ 66mm, bước tăng ≤ 2mm.	Cái	1
210.2	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE cao phân tử hoặc tương đương. Có bờ chống trật khoảng 10°, trên bề mặt có rãnh.	Cái	1
210.3	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic. Kích thước gồm tối thiểu gồm cỡ: 28mm (-3.5mm; +0mm; +3.5mm)	Cái	1
210.4	Chuôi khớp	Phần nhám thân chuôi chất liệu hợp kim Titanium TA6V hoặc tương đương phun plasma titan hoặc tương đương và phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp Calcium hydroxylapatide hoặc tương đương kích thích hình thành xương. Có rãnh dọc nén xương. Chiều dài từ ≤ 110 - ≥ 170mm. Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14.	Cái	1
210.5	Vít ổ cối	Chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.0mm, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 50mm, bước tăng ≤ 10mm	Cái	1
211	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 17 (Ceramic on Ceramic) bao gồm:**		Bộ	**58**
211.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ các hạt giúp xương phát triển xen kẽ. Gồm tối thiểu 6 cỡ.	Cái	1
211.2	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - ≥ 50mm, đường kính trong khoảng từ 6.5 đến 7.0mm	Cái	2
211.3	Lót ổ cối	Chất liệu Ceramic.	Cái	1

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
211.4	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Taper 12/14. Đường kính trong khoảng từ 28mm đến 40mm.	Cái	1
211.5	Chuôi khớp	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương. Chuôi có phủ chất kích thích mọc xương một phần hoặc toàn bộ.	Cái	1
212	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 11 (Ceramic on PE) có vitamin E bao gồm:**		Bộ	**38**
212.1	Chuôi khớp	Chuôi nén xương, thiết kế kiểu 3 điểm tì, phủ nhám một phần. Chất liệu Titanium, phần nhám phun plasma và phủ Calcium phosphate khoảng 20µm hoặc tương đương. Chiều dài chuôi từ ≤ 110 - ≥ 130 mm, bước tăng ≤ 2mm. Góc cổ-thân khoảng 127 độ. Chiều dài cổ khoảng 32mm.	Cái	1
212.2	Ổ cối	Ổ cối chất liệu Titanium phun plasma và phủ Calcium phosphate khoảng 20µm hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: từ ≤ 44 - ≥ 68 mm, bước tăng ≤ 2mm. Ổ cối 46mm dùng với chỏm 28/32mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn chống kẹt, đáy có 3 lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn. Góc côn khoảng 18 độ, độ cao côn khoảng 12mm.	Cái	1
212.3	Lót ổ cối	Lớp lót chất liệu polyethylene cao phân tử liên kết ngang hoặc tương đương, có vitamin E, có gờ chống trật.	Cái	1
212.4	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Ceramic hoặc tương đương. Đường kính chỏm gồm tối thiểu hai loại 32 và 36 mm. Mỗi size chỏm có tối thiểu các lựa chọn: 32mm (4 loại: -4.0mm; 0.0mm; + 4.0mm; + 7.0mm); 36mm (4 loại: -4.0mm; 0.0mm; + 4.0mm; + 8.0mm).	Cái	1
212.5	Vít ổ cối	Vít xương xốp chất liệu Titanium. Đường kính 6.5mm. Chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 65mm, bước tăng ≤ 10mm.	Cái	2
213	**Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 9 bao gồm:**		Bộ	**32**
213.1	Chuôi khớp	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Taper 12/14. Biên độ xoay khoảng 135°, đường cắt xương khoảng 55°. Có rãnh chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ Plasmamore µ-CaP (20 µm calcium phosphate CaP) hoặc tương đương.	Cái	1
213.2	Chỏm bán phần	Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc tương đương. Có taper 12/14. Đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 22mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm	Cái	1
213.3	Chỏm khớp	Chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Các cỡ từ ≤ 40mm - ≥ 55mm, có vòng khóa chống trật.	Cái	1
214	**Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 16 (hai trục linh động) bao gồm:**		Bộ	**64**
214.1	Chuôi khớp	Chuôi nén xương, thiết kế kiểu 3 điểm tì, phủ nhám một phần. Chất liệu Titanium, phần nhám phun plasma và phủ Calcium phosphate khoảng 20µm hoặc tương đương. Chiều dài chuôi từ ≤ 110 - ≥ 130 mm, bước tăng ≤ 2mm. Góc cổ-thân khoảng 127 độ. Chiều dài cổ khoảng 32mm.	Cái	1

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
214.2	Ổ cối	Ổ cối chất liệu Titanium phun plasma và phủ Calcium phosphate khoảng 20µm hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: từ ≤ 44 - ≥ 68 mm, bước tăng ≤ 2mm. Ổ cối 46mm dùng với chỏm 28/32mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn chống kẹt, đáy có 3 lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn. Góc côn khoảng 18 độ, độ cao côn khoảng 12mm.	Cái	1
214.3	Lót ổ cối	Lớp lót chất liệu CoCr hoặc tương đương. Các kích thước từ ≤ 35 - ≥ 45mm, gồm tối thiểu 4 loại.	Cái	1
214.4	Lớp đệm	Lớp đệm có Vitamin E, gồm tối thiểu các cỡ 35/22; 40/28; 42/28; 45/28mm	Cái	1
214.5	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu CoCr, gồm tối thiểu các loại 22mm (-2; 0; +2mm); 28mm (-5; -3.5; 0; + 3.5mm)	Cái	1
214.6	Vít ổ cối	Vít xương xốp chất liệu Titanium. Đường kính 6.5mm. Chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 65mm, bước tăng ≤ 10mm.	Cái	1
215	**Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, Titan phủ gốm (Tin-coating), PE crosslinked Vitamin E**		Bộ	**19**
215.1	Lồi cầu xương đùi có xi măng	Lồi cầu xương đùi có xi măng Chất liệu CoCrMo, phủ TiN hoặc tương đương Có tối thiểu 7 cỡ từ cỡ 1 - 6, phải/ trái Chiều rộng mặt cắt trước sau từ ≤ 50 đến ≥ 75mm Chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ ≤ 55 đến ≥ 80mm	Cái	1
215.2	Mâm chày có xi măng	Mâm chày có xi măng Chất liệu CoCrMo, phủ TiN hoặc tương đương. Có tối thiểu 6 cỡ từ cỡ 2 - 6, phải, trái Chiều rộng mặt cắt trước sau từ ≤ 42 đến ≥ 55.5mm Chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ ≤ 60 đến ≥ 81mm. Chiều dài mâm chày là ≤ 32mm.	Cái	1
215.3	Lớp đệm mâm chày cố định	Lớp đệm mâm chày cố định Chất liệu UHMW-PE crosslinked siêu liên kết có Vitamin E hoặc tương đương. Có tối thiểu 5 cỡ từ cỡ 2-6. Có tối thiểu 7 độ dày khác nhau từ ≤ 10mm đến ≥ 20mm.	Cái	1
215.4	Xi măng kháng sinh	Xi măng kháng sinh 1G. Có tối thiểu 2 loại: Loại I: ≥ 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: ≤ 34,54g polymethyl Methaylate, ≤ 0,96g Benzoyl Peroxide, ≤ 4,00g Barium Sulfate Ph.Eur., ≥ 0,50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. 1 lọ dung dịch ≥ 20ml đã được tiệt trùng chứa: ≤ 19.76ml Methyl Methaylate, ≤ 0,24ml N,N dimethyl-p-toluidine - 18 đến 20 ppm Hydroquinone Loại II: ≥ 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methaylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, ≥ 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch ≥ 14,4g chứa: Methyl Methaylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone	Gói	1
216	**Bộ khớp gối toàn phần, thiết kế theo giải phẫu, có xi măng, mâm chày thiết kế trái phải theo giải phẫu, loại 2 trong 1: cố định hoặc linh động**		Bộ	**38**

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
216.1	Lồi cầu xương đùi có xi măng	Lồi cầu xương đùi có xi măng Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương phải trái riêng biệt theo giải phẫu Khả năng gấp duỗi trong biên độ ≥ 155° - 5° Có tối thiểu 6 cỡ từ cỡ 1-6 Bề rộng từ ≤ 55.6mm đến ≥ 77.2mm Chiều dài từ ≤ 50mm đến ≥ 70.2mm Chiều cao từ ≤ 45.6mm đến ≥ 63mm.	Cái	1
216.2	Mâm chày có xi măng	Mâm chày có xi măng Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Có tối thiểu 8 cỡ từ cỡ 1- 8 Chiều rộng từ ≤ 60mm đến ≥ 88.4mm. Mâm chày ngoài từ ≤ 36.9mm đến ≥ 54.7mm Mâm chày trong từ ≤ 40.9mm đến ≥ 60.2mm. đặc biệt 2 trong 1, phải, trái theo giải phẫu, tuỳ chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định.	Cái	1
216.3	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động Vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương Có tối thiểu 6 cỡ từ cỡ 1 - 6. Có tối thiểu 6 độ dày khác nhau: từ ≤ 7mm đến ≥ 17mm, bước tăng 2mm	Cái	1
216.4	Xi măng kháng sinh	Xi măng kháng sinh 1G. Có tối thiểu 2 loại: Loại I: ≥ 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: ≤ 34,54g polymethyl Methaylate, ≤ 0,96g Benzoyl Peroxide, ≤ 4,00g Barium Sulfate Ph.Eur., ≥ 0,50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. 1 lọ dung dịch ≥ 20ml đã được tiệt trùng chứa: ≤ 19.76ml Methyl Methaylate, ≤ 0,24ml N,N dimethyl-p-toluidine - 18 đến 20 ppm Hydroquinone Loại II: ≥ 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methaylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, ≥ 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch ≥ 14,4g chứa: Methyl Methaylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone	Gói	1
216.5	Vít bịt mâm chày	Vít bịt mâm chày, chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương	Cái	1
217	Vi ống thông dùng để đặt khung giá đỡ làm thay đổi dòng chảy mạch não	Đường kính trong ≥ 0.025". Đường kính ngoài đầu gần: 0.040" (3.1F). Đường kính ngoài đầu xa: 0.036" (2.8F). Chiều dài khoảng 150cm	Cái	60
218	Dây truyền dịch	Chất liệu nhựa PVC, chiều dài dây 180cm đến 200cm. Đường kính trong dây: 3mm ± 0,1mm. đường kính ngoài 4mm ± 0,1mm. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí. Đầu khóa vặn xoắn (luer lock), có cửa chích thuốc (cổng tiêm thuốc). Tiệt trùng từng sợi, đóng gói riêng.	Sợi	295500
219	Ống hút cứng	Kích thước: tối thiểu cỡ 22Fr, dài 25cm ± 2cm; Chất liệu nhựa PVC dễ uốn hoặc tương đương, không gẫy gập, nhẵn, mịn hạn chế tắc.	Cái	22500
220	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Xilanh 20ml, trong suốt, có vạch chia rõ ràng, kiểu đầu trượt. Có kim các số kèm theo. Sản phẩm được làm từ vật liệu an toàn, không chứa DEHP hoặc thành phần khác gây ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh. Đóng gói tiệt trùng đơn chiếc.	Cái	467900
221	Vật liệu cầm máu tự tiêu Cellulose oxy hóa dạng lưới 10cm x 20cm	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose) hoặc tương đương, quá trình oxi hóa với dung môi N_2O_4 và nhóm axit carboxyl tạo đặc tính kháng khuẩn. Nguồn gốc thực vật, hàm lượng carboxyl 18-21%, độ pH thấp (2.4) giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, lưới mềm, dễ thao tác, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng, tự tiêu sau 7 - 14 ngày	Miếng	9800

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
222	Dụng cụ khâu cắt nội soi thẳng đầu gập góc (điều khiển gập góc bằng nút bấm)	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi trục dài 16cm và 26cm± 5%, tích hợp với tất cả các loại băng ghim cắt khâu nối nội soi tương thích. Có khả năng gập góc 45 độ mỗi bên, với 05 điểm gập góc mỗi bên. Dụng cụ có thanh gạt điều chỉnh gập góc trên thân, có các vị trí gập góc để điều chỉnh góc quay chính xác đến các vị trí cần phẫu thuật. Có chỉ thị báo lắp nối không đúng.	Chiếc	200
223	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô mạch máu và mô mỏng, chiều dài 45mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium (hoặc cao cấp hơn). Chiều dài băng ghim: 45mm ± 5%. Băng ghim nội soi loại gập góc dùng cho mạch máu và mô mỏng, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 3mm - 2.5mm - 2mm± 5%;Chiều cao ghim đóng là 1.25mm-1mm-0.75mm ± 5%; Khoảng đóng mô là 1.5mm - 0.88mm± 5%. Băng ghim có khả năng gập góc 45 độ và 5 điểm gập góc mỗi bên. Băng ghim kèm lưỡi dao	Cái	250
224	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô, chiều dài 45mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium (hoặc cao cấp hơn). Chiều dài băng ghim là 45mm± 5%. Băng ghim nội soi loại gập góc dùng cho mô trung bình/ dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm± 5%;Chiều cao ghim đóng là 1.75mm-1.5mm-1.25mm ± 5%; Khoảng đóng mô là 2.25mm - 1.5mm± 5%. Băng ghim có khả năm gập góc 45 độ và 5 điểm gập góc mỗi bên. Băng ghim kèm lưỡi dao	Cái	100
225	Test kiểm tra áp suất nồi hấp	Chỉ thị hóa học đa thông số nhóm 5 (nhiệt độ, thời gian, hơi nước) dùng kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn của gói dụng cụ. - Thành phần: Giấy 75%, Aluminum 8%, polypropylene 4%; (±5%) - Kích thước: 5.1 x 1.9cm (± 5%) - Áp dụng cho quy trình tiệt khuẩn hơi nước 132 - 134°C và 121°C - Chỉ thị hóa học chuyển màu đúng theo hướng dẫn và phân biệt được chỉ thị hóa học trước - sau tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (tiêu chuẩn Châu Âu)	Cái	100000
226	Băng thử nhiệt	Băng phủ keo dính Acrylic 2 - 5%, có vạch mực hiển thị màu khi gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn. Kích thước: 2,4cm x 55m Đạt tiêu chuẩn: FDA Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cuộn	1200
227	Bơm tiêm liền kim 3ml	Cung cấp được cả loại đầu xoắn và đầu trượt. Xilanh 3ml, trong suốt, có vạch chia. Kim vát 3 cạnh có nắp đậy. Có các số kim khác nhau để cung cấp tùy theo nhu cầu của Bệnh viện. Sản phẩm được làm từ vật liệu an toàn, không chứa DEHP hoặc thành phần khác gây ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh. Đóng gói tiệt trùng đơn chiếc.	Cái	160000
Tổng cộng: 227 Mặt hàng				